BẢNG SỐ 1

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG LÚA NƯỚC

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương , Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 2

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY HÀNG NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương , Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	135 000	105 000	71 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	56 800

BẢNG SỐ 3

GIÁ ĐẤT NÔNG NGHIỆP TRỒNG CÂY LÂU NĂM

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương , Phú Lãm và diện tích bên tả Sông Đáy của phường Đồng Mai	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện: Thanh Trì, Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	189 600		
4	- Địa bàn còn lại huyện: Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai, - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	158 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai	158 000	98 000	68 000
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	126 000	78 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	126 000	78 000	54 400

BẢNG SỐ 4

GIÁ ĐẤT NUÔI TRỒNG THUỶ SẢN

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Phạm vi địa giới hành chính phường thuộc các quận nội thành - Các phường thuộc quận Hà Đông: Nguyễn Trãi, Yết Kiêu, Quang Trung, Vạn Phúc, Phúc La, Mộ Lao, Văn Quán, Kiến Hưng, Hà Cầu, La Khê, Phú La	252 000		
2	- Huyện Từ Liêm giới hạn từ địa giới hành chính các quận đến bờ đông (bên tả) sông Nhuệ - Các phường thuộc quận Hà Đông: Dương Nội, Yên Nghĩa, Phú Lương, Phú Lãm và diện tích bên tả sông Đáy của phường Đồng Mai.	201 600		
3	- Địa bàn bên hữu sông Nhuệ thuộc huyện Từ Liêm; Khu vực giáp ranh quận nội thành thuộc huyện Thanh Trì, huyện Gia Lâm - Các phường thuộc quận Hà Đông: Biên Giang và diện tích phần bên hữu Sông Đáy của phường Đồng Mai - Các phường: Viên Sơn, Phú Thịnh, Quang Trung thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Hoài Đức, Đan Phượng - Các xã Cao Viên, Bích Hoà, Cự Khê của huyện Thanh Oai	162 000		
4	- Địa bàn còn lại của huyện Thanh Trì, Gia Lâm, Thanh Oai - Toàn bộ các huyện: Đông Anh, Mê Linh, Chương Mỹ, Phú Xuyên, Thường Tín, Phúc Thọ, Ứng Hoà	135 000		
5	- Địa bàn còn lại thuộc thị xã Sơn Tây - Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai,	135 000	84 000	43 200
6	- Toàn bộ huyện Sóc Sơn	108 000	84 000	
7	- Toàn bộ huyện: Mỹ Đức, Ba Vì	108 000	84 000	36 000

BẢNG SỐ 5

GIÁ ĐẤT RỪNG PHÒNG HỘ, RỪNG ĐẶC DỤNG, RỪNG SẢN XUẤT

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: Đồng/m2

STT	Tên khu vực	Đồng Bằng	Trung Du	Miền núi
1	- Toàn bộ huyện: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Mê Linh và thị xã Sơn Tây.	60 000	45 600	36 000
2	- Toàn bộ huyện: Sóc Sơn, Mỹ Đức, Ba Vì	48 000	38 000	30 000

BẢNG SỐ 7

BẢNG GIÁ ĐẤT TẠI THỊ TRẤN VÂN ĐÌNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đồng/m2

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
1	Quốc lộ 21B đoạn qua Thị trấn								
	Đoạn từ đầu thị trấn đến sân vận động	5 200 000	3 796 000	3 276 000	3 016 000	3 640 000	2 657 000	2 293 000	2 111 000
	Đoạn từ sân vận động đến đầu cầu Vân Đình	7 000 000	5 110 000	4 410 000	4 060 000	4 900 000	3 577 000	3 087 000	2 842 000
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến hết địa phận thị trấn	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
2	Đường 428 đoạn qua thị trấn: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Hậu Xá	4 800 000	3 624 000	3 120 000	2 784 000	3 360 000	2 537 000	2 184 000	1 949 000
3	Đường đê:								
	Đoạn từ đầu cầu Vân Đình đến UBND xã Tân Phương	3 000 000	2 310 000	1 950 000	1 830 000	2 100 000	1 617 000	1 365 000	1 281 000
	Đoạn từ xóm Chùa Chè đến Đình Hoàng Xá	3 800 000	2 888 000	2 394 000	2 090 000	2 660 000	2 022 000	1 676 000	1 463 000

TT	Tên đường phố	Giá đất ở				Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp			
		VT1	VT2	VT3	VT4	VT1	VT2	VT3	VT4
4	Đường Hoàng Văn Thụ								
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến Đình thôn Vân Đình	3 200 000	2 448 000	2 080 000	1 920 000	2 240 000	1 714 000	1 456 000	1 344 000
	Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến trạm điện Vân Đình	2 800 000	2 156 000	1 736 000	1 518 000	1 960 000	1 509 000	1 215 000	1 063 000
5	Đường hai bên sông Nhuệ								
	Đoạn từ cống Vân Đình đến Xí nghiệp gạch	2 200 000	1 705 000	1 430 000	1 342 000	1 540 000	1 194 000	1 001 000	939 000
	Đoạn từ cống Vân Đình đến hết địa phận thôn Hoàng Xá	2 000 000	1 560 000	1 360 000	1 260 000	1 400 000	1 092 000	952 000	882 000

BẢNG SỐ 9

BẢNG GIÁ ĐẤT VEN TRỤC ĐẦU MỐI GIAO THÔNG CHÍNH THUỘC HUYỆN ỨNG HÒA

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính:đ/m2

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
a	**Đường Quốc lộ**					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn					Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
1	Quốc lộ 21B										
1.1	Đoạn giáp địa phận Thanh Oai đến giáp thị trấn Vân Đình.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000	
1.2	Đoạn giáp thị trấn Vân Đình đến hết địa phận xã Hoà Nam.	2 100 000	1 680 000	1 260 000	1 208 000		1 470 000	1 176 000	882 000	846 000	
1.3	Đoạn giáp xã Hoà Nam đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 838 000	1 496 000	1 155 000	1 103 000		1 287 000	1 047 000	809 000	772 000	
b	**Đường tỉnh lộ**										
1	Đường 428A: Đoạn giáp địa phận thị trấn đến hết địa phận huyện Ứng Hoà.	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
2	Đường 432: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Đục Khê.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	858 000	700 000	665 000	
3	Đường 426: Đoạn giáp tỉnh lộ 428 đến giáp Quốc lộ 21B.	1 500 000	1 225 000	1 000 000	950 000		1 050 000	858 000	700 000	665 000	
4	Đường 429B										
4.1	Đoạn giáp quốc lộ 21B đến dốc đê xã Cao Thành	1 575 000	1 286 000	1 050 000	998 000		1 103 000	900 000	735 000	699 000	

TT	Tên đường	Giá đất ở					Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp				
		Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m	Áp dụng trong phạm vi từ chỉ giới hè đường đến 200m				Ngoài phạm vi 200m
		VT1	VT2	VT3	VT4		VT1	VT2	VT3	VT4	
4.2	Đoạn từ dốc đê xã Cao Thành đến Đình Ba Thá	1 225 000	1 025 000	900 000	850 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn	858 000	718 000	630 000	595 000	Tính từ chỉ giới hè đường, theo giá đất khu dân cư nông thôn
4.3	Đoạn từ địa phận xã Viên An đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	1 750 000	1 425 000	1 100 000	1 050 000		1 225 000	998 000	770 000	735 000	
5	Đường 429A: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
6	Đường 424: Đoạn giáp Quốc lộ 21B đến đầu cầu Tế Tiêu	2 000 000	1 600 000	1 200 000	1 150 000		1 400 000	1 120 000	840 000	805 000	
c	**Đường địa phương**										
1	Đường Cần Thơ - Xuân Quang: Đoạn giáp đê Sông Nhuệ đến giáp địa phận xã Đội Bình	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	
2	Đường Minh Đức - Đại Cường: Đoạn giáp đường 428 đến hết địa phận huyện Ứng Hoà	750 000	675 000	600 000	563 000		525 000	473 000	420 000	394 000	

Ghi chú: Giá đất tại các vị trí 4 theo bảng giá trên đây nhưng không thấp hơn giá đất khu dân cư nông thôn liền kề.

BẢNG SỐ 10

BẢNG GIÁ ĐẤT KHU DÂN CƯ NÔNG THÔN THUỘC HUYỆN ỨNG HOÀ

(Kèm theo Quyết định số:51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

Đơn vị tính: đ/m2

TT	Tên địa phương	Mức giá	
		Đất ở	Đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp
1	Xã Quảng Phú Cầu	650 000	455 000
2	Xã Trường Thịnh	650 000	455 000
3	Xã Liên Bạt	650 000	455 000
4	Xã Phương Tú	550 000	385 000
5	Xã Trung Tú	550 000	385 000
6	Xã Đồng Tân	550 000	385 000
7	Xã Hòa Nam	550 000	385 000
8	Xã Hoa Sơn	550 000	385 000
9	Xã Vạn Thái	550 000	385 000
10	Xã Hoà Xá	550 000	385 000
11	Xã Viên An	450 000	315 000
12	Xã Viên Nội	450 000	315 000
13	Xã Cao Thành	450 000	315 000
14	Xã Đồng Tiến	450 000	315 000
15	Xã Hoà Phú	450 000	315 000
16	Xã Phù Lưu	450 000	315 000
17	Xã Lưu Hoàng	450 000	315 000
18	Xã Hồng Quang	450 000	315 000
19	Xã Đội Bình	450 000	315 000
20	Xã Minh Đức	450 000	315 000
21	Xã Kim Đường	450 000	315 000
22	Xã Tảo Đường Văn	450 000	315 000
23	Xã Đại Hùng	450 000	315 000
24	Xã Đồng Lỗ	450 000	315 000
25	Xã Hoà Lâm	450 000	315 000
26	Xã Trầm Lộng	450 000	315 000
27	Xã Sơn Công	450 000	315 000
28	Xã Đại Cường	450 000	315 000

PHỤ LỤC GIÁ ĐẤT TẠI KHU ĐÔ THỊ MỚI

(Kèm theo Quyết định số: 51/2012/QĐ-UBND ngày 28/12/2012 của UBND thành phố Hà Nội)

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
				VT1	VT2	VT1	VT2
1	**Cầu Giấy**						
		Khu đô thị Cầu Giấy	40,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
		Khu đô thị Yên Hòa	40,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000
		Khu đô thị Nam Trung Yên	40,0m	25 200 000	15 000 000	14 874 000	8 854 000
2	**Đan Phượng**						
		Khu đô thị Đồng Ông (DIA)	7,0m	7 200 000	4 968 000	4 320 000	2 981 000
		Khu đô thị Tân Tây Đô	7,0m	7 600 000	5 244 000	4 560 000	3 146 000
3	**Gia Lâm**						
		Khu đô thị Đặng Xá	11,5m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
			13,5m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			15,0m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			17,5m	14 400 000	10 008 000	8 640 000	6 005 000
			22,0m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
			35,0m	16 800 000	11 340 000	10 080 000	6 804 000
		Khu đô thị Trâu Quỳ	13,5m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
			22,0m	16 800 000	11 340 000	10 080 000	6 804 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
4	**Hà Đông**						
		Khu đô thị Văn Quán - Yên Phúc	19,0m - 24,0m	16 800 000	11 340 000	9 916 000	6 693 000
			13,5m - 18,5m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			11,0 - 13,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			< 11,0m	10 800 000	7 776 000	6 375 000	4 590 000
		Khu đô thị Mỗ lao	25,0m - 36,0m	18 000 000	11 700 000	10 624 000	6 906 000
			11,5m - 24,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			8,5m - 11,0m	12 600 000	8 694 000	7 437 000	5 132 000
			< 8,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
		Khu đô thị Xa La	42,0m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			11,5m - 13,0m	10 200 000	7 038 000	6 021 000	4 154 000
		Khu đô thị Văn Phú	42,0m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			18,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000
			13,0m	9 600 000	6 624 000	5 666 000	3 910 000
			11,0 m	9 000 000	6 210 000	5 312 000	3 665 000
		Khu đô thị Văn Khê	27,0m - 28,0 m	13 200 000	9 360 000	7 791 000	5 525 000
			24,0 m	12 600 000	8 694 000	7 437 000	5 132 000
			17,5m - 18,0 m	12 000 000	8 520 000	7 083 000	5 029 000
			11,5m	11 400 000	7 866 000	6 729 000	4 643 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
5	**Hoài Đức**						
		Khu đô thị LIBECO	31,0 m	14 400 000	10 008 000	8 640 000	6 005 000
			21,0 m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			19,0 m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			13,5 m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
			10,0 m - 11,5 m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
		Khu đô thị Vân Canh	30,0 m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
			21,5 m	8 400 000	5 796 000	5 040 000	3 478 000
			17,5 m	7 200 000	4 968 000	4 320 000	2 981 000
			12,0 m - 13,5 m	6 600 000	4 620 000	3 960 000	2 772 000
6	**Hoàng Mai**						
		Khu đô thị Đền Lừ I, II	6,5m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			10,0m	16 800 000	11 340 000	9 916 000	6 693 000
		Khu đô thị Định Công	5,5m	15 600 000	10 920 000	9 208 000	6 445 000
			7,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			20,0m	21 600 000	13 440 000	12 749 000	7 933 000
		Khu đô thị Đồng Tàu	7,5m	15 600 000	10 920 000	9 208 000	6 445 000
7	**Mê Linh**						
		Khu đô thị An Phát	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Cienco 5	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu đô thị Chi Đông	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000
		Khu đô thị Hà Phong	24,0m	4 200 000	2 982 000	2 520 000	1 789 000

TT	Quận, huyện	Khu đô thị	Mặt cắt đường	Giá đất ở		Giá đất sản xuất kinh doanh phi nông nghiệp	
		Khu đô thị Minh Giang	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
		Khu đô thị Long Việt	24,0m	4 800 000	3 408 000	2 880 000	2 045 000
8	**Thanh Trì**						
		Khu đô thị Cầu Bươu	10,5m	9 600 000	6 624 000	5 760 000	3 974 000
			13,5m	10 200 000	7 038 000	6 120 000	4 223 000
		Khu đấu giá Yên Xá - Tân Triều	11,5m	10 800 000	7 776 000	6 480 000	4 666 000
		Khu đấu giá Tứ Hiệp - Ngũ Hiệp	< 17,5m	12 000 000	8 520 000	7 200 000	5 112 000
			17,5m	13 200 000	9 360 000	7 920 000	5 616 000
			21,0m	15 600 000	10 920 000	9 360 000	6 552 000
9	**Từ Liêm**						
		Khu đô thị Mễ Trì Hạ	13,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Mỹ Đình - Mễ Trì	11,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Mỹ Đình I	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Mỹ Đình II	7,0m	14 400 000	10 008 000	8 500 000	5 907 000
			12,0m	20 400 000	12 840 000	12 041 000	7 579 000
		Khu đô thị Nam Thăng Long	15,0m	19 200 000	12 240 000	11 333 000	7 225 000
			27,0m	22 800 000	13 920 000	13 458 000	8 216 000

Ghi chú: Mặt cắt đường bao gồm cả lòng đường, vỉa hè và giải phân cách (nếu có)